

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 07
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	08 - 09
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán riêng	
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bamboo Capital (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 17 ngày 18/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.



4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 06 (sáu) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 07 (bảy) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

4.1. Danh sách văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

4.2. Danh sách Công ty con trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM	53,64%	53,64%
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	69,83%	67,42%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99,20%	82,19%
Công ty TNHH MTV Vipico	TT12-C20, Khu đô thị mới Văn Quán, P Văn Quán, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99,00%	99,00%

4.3. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang	51,00%	27,36%
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM	70,00%	37,55%
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định	100,00%	67,42%
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện Eakar, Đắk Lắk	98,00%	66,07%
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	95,00%	64,05%
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hèm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	90,00%	89,10%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	98,00%	97,02%

4.4. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49,00%	49,00%
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40,00%	40,00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Bến Lức, Long An	48,00%	48,00%
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	37,50%	30,04%

4.5. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	89 Cách Mạng Tháng 8, P.Bến Thành Q.1, TP.HCM	30,00%	16,09%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	50,00%	49,50%
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Số 115 QL20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng	34,23%	23,08%
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An	32,48%	32,16%
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	39,90%	32,79%

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thế Tài	Phó Chủ tịch - Tổng Giám Đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông	Jung In Sub (Kevin)	Thành viên HĐQT
Ông	Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT
Ông	Anthony Lim	Thành viên HĐQT
Ông	Đặng Việt Bích	Thành viên HĐQT
Ông	Phạm Minh Tuấn	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Đình Hoài Châu	Trưởng ban
Ông	Tan Bo Quan Andy	Thành viên
Ông	Dương Đức Hùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông	Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán cho các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.



9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị phê duyệt
Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của
Công ty Cổ phần Bamboo Capital

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT**

Nguyễn Hồ Nam

Lập, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Đại diện theo Pháp luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

Số : 408../BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Bamboo Capital**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bamboo Capital được lập ngày 01/03/2019 từ trang 10 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ định ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo những vấn đề sau:

Như đã nêu ở thuyết minh VI.7 phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, chi phí lãi vay của Công ty Cổ phần Bamboo Capital hầu hết phát sinh từ các đối tác tổ chức, ngân hàng, không phải là đối tượng liên kết. Theo Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản chi phí này trong Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết chưa được diễn giải phù hợp với đặc điểm một số doanh nghiệp không có hoạt động chuyển giá từ giao dịch giữa các đơn vị liên kết. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 20 nói trên và sẽ tiến hành gửi công văn kiến nghị lên các cơ quan chức năng để được hướng dẫn cụ thể. Ban Tổng Giám đốc xác định đây có thể là khoản công nợ thuế tiềm tàng không chắc chắn. Khi có hướng dẫn chính thức của các cơ quan chức năng, trường hợp phát sinh điều chỉnh nghĩa vụ thuế phải nộp (nếu có), Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh sau ngày lập báo cáo này.

Lập, ngày 09 tháng 4 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242.269.605.068	268.112.452.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.346.197.673	98.538.592.293
1. Tiền	111		546.197.673	46.888.592.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.800.000.000	51.650.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	980.000.000	9.880.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		980.000.000	9.880.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.379.124.477	149.048.882.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	116.103.492.926	23.690.022.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.472.654.570	36.441.896.839
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	5.000.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	99.802.976.981	83.916.963.491
IV. Hàng tồn kho	140		4.375.964.239	10.378.822.038
1. Hàng tồn kho	141	V.07	4.375.964.239	10.378.822.038
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.188.318.679	266.155.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.188.318.679	266.155.165
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.216.688.194.620	1.597.904.063.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.827.373	519.544.827.373
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	600.827.373	519.544.827.373
II. Tài sản cố định	220		2.338.734.637	3.412.297.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.338.734.637	3.412.297.896
- Nguyên giá	222		5.683.095.109	5.683.095.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.344.360.472)	(2.270.797.213)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		862.772.728	535.500.000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		862.772.728	535.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3.209.777.424.293	1.074.228.716.293
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.998.874.268.000	523.305.560.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		194.804.000.000	460.664.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.929.156.293	90.259.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.170.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.108.435.589	182.722.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.108.435.589	182.722.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.458.957.799.688	1.866.016.516.070

5011729
CÔNG TY
PHIÊN DỊCH VÀ
CHÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P.HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2017
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2.342.736.509.871	753.731.733.837
I. Nợ ngắn hạn	310		1.493.027.834.521	165.237.050.487
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	345.029.241.630	3.334.324.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.076.669.207	1.141.680.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.094.787.663	1.788.464.473
4. Phải trả người lao động	314		5.000.000	5.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	108.575.519.563	7.502.622.310
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	298.828.191.554	71.557.903.120
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	737.418.424.904	79.907.056.104
II. Nợ dài hạn	330		849.708.675.350	588.494.683.350
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	94.200.000.000	474.500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	475.508.675.350	113.994.683.350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.11	280.000.000.000	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.116.221.289.817	1.112.284.782.233
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.116.221.289.817	1.112.284.782.233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165.000.000)	(165.000.000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		36.328.689.817	32.392.182.233
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.392.182.233	25.674.079.428
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.936.507.584	6.718.102.805
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.458.957.799.688	1.866.016.516.070

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	86.035.993.160	104.560.780.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.035.993.160	104.560.780.347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	62.290.330.520	90.933.158.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.745.662.640	13.627.621.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	152.198.114.321	63.091.901.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	151.019.382.160	51.724.670.327
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		101.697.482.411	3.220.968.145
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	699.653.779	510.693.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	18.936.668.868	15.682.945.154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.288.072.154	8.801.215.064
11. Thu nhập khác	31		884.913	-
12. Chi phí khác	32		239.543.323	388.302.686
13. Lợi nhuận khác	40		(238.658.410)	(388.302.686)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.049.413.744	8.412.912.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.112.906.160	1.694.809.573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.936.507.584	6.718.102.805

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.049.413.744	8.412.912.378
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.073.563.259	1.087.301.749
- Các khoản dự phòng	03		-	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(182.670)	52.444.192
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(98.769.130.790)	(14.701.378.140)
- Chi phí lãi vay	06		101.697.482.411	3.220.968.145
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.051.145.954	(1.927.751.676)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		176.057.706.066	423.974.538.087
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.002.857.799	(9.067.754.993)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.459.240.624	(511.079.698.922)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.925.713.524)	187.609.687
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	372.425.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.210.608.074)	(6.029.350.543)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.785.605.887)	(7.135.012.520)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178.649.022.958	261.347.579.120
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(327.272.728)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.400.000.000)	(14.835.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.130.000.000	121.973.237.437
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.963.762.708.000)	(468.891.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		350.465.000.000	57.620.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.028.019.680	41.954.000.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.564.866.961.048)	(262.178.762.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.484.221.577.969	270.824.238.212
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(185.196.217.169)	(181.039.610.955)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.299.025.360.800	89.784.627.257

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(87.192.577.290)	88.953.443.908
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.538.592.293	9.580.181.426
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		182.670	4.966.959
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	11.346.197.673	98.538.592.293

Người lập biểu



Lê Tri Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 17 ngày 18/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 06 (sáu) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 07 (bảy) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

6.1. Danh sách văn phòng đại diện

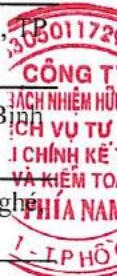
<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Công ty CP Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

6.2. Danh sách các Công ty con trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH MTV Vipico	TT12-C20, Khu đô thị mới Văn Quán, P Văn Quán, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

6.3. Danh sách các Công ty con gián tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện Eakar, Đắk Lắk
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An



6.4. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Bến Lức, Long An
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

6.5. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	89 Cách Mạng Tháng 8, P.Bến Thành Q.1, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Số 115 QL20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tồn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tồn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tồn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

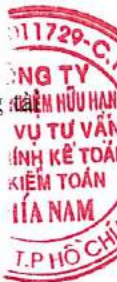
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	6.716.900	5.849.338
- Tiền gửi ngân hàng	539.480.773	46.882.742.955
<i>Tiền gửi VND</i>	513.315.483	42.608.341.424
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	26.165.290	4.274.401.531
- Các khoản tương đương tiền	10.800.000.000	51.650.000.000
Tổng cộng	11.346.197.673	98.538.592.293

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	116.103.492.926	23.690.022.631
- Công ty Cổ phần Thành Phúc	373.923.590	
- Công ty CP Hữu Liên Á Châu		310.000.000
- Cô Văn Đến	1.000.000.000	
- Công ty CP Tracodi Power	166.969.336	
- Công ty CP MGM HANBIT		870.992.200
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	65.600.000	65.600.000
- Công ty CP ACG VIETNAM		766.600.000
- Lê Thị Thanh Thủy		2.800.000.000
- Nguyễn Thị Quỳnh		2.220.000.000
- Công ty CP Đầu tư - Thiết kế và Xây dựng Việt Nam		1.520.000.000
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy		6.800.534.243
- Công ty TNHH Hoàng Phát		6.039.132.983
- Công ty TNHH Phú Sơn		2.297.163.191
- Dragon Lane Investment Holding Limited	22.687.000.000	
- Vũ Phương Chi	91.810.000.000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	373.923.590	
- Công ty CP Thành Phúc	373.923.590	

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.472.654.570	36.441.896.839
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas		34.125.011.000
+ BAKH DESIGN (SHANGHAI) CONSULTING CO.,LTD		2.090.976.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3.031.884.732	
+ Global Asset Solution FZ LIC	227.280.000	
+ Đối tượng khác	213.489.838	225.909.839
b. Trả trước cho người bán dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.150.000.000	2.150.000.000	9.880.000.000	9.880.000.000
b.1 Ngắn hạn	980.000.000	980.000.000	9.880.000.000	9.880.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	980.000.000	980.000.000	9.880.000.000	9.880.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn	1.170.000.000	1.170.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu (2)	1.170.000.000	1.170.000.000		
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng cộng	2.150.000.000	2.150.000.000	9.880.000.000	9.880.000.000

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu. Toàn bộ khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.10 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 117 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ ngày 17/12/2018.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.208.607.424.293	3.208.607.424.293		1.074.228.716.293
- Đầu tư vào công ty con	2.998.874.268.000	2.998.874.268.000	-	523.305.560.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	299.460.560.000	299.460.560.000	-	299.460.560.000
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	270.160.000.000	270.160.000.000	-	140.160.000.000
+ Công ty CP Thành Phúc	-	-	-	68.625.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	-	-	-	15.060.000.000
+ Công ty cổ phần BCG Land	369.993.808.000	369.993.808.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Vipico	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	337.000.000.000	337.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần BCG Energy	522.259.900.000	522.259.900.000	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	194.804.000.000	194.804.000.000	-	460.664.000.000
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
+ Công ty CP ACG Việt Nam	-	-	-	450.000.000
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	-	51.000.000.000
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	1.104.000.000	-	1.014.000.000
+ Công ty CP Tracodi Invest	-	-	-	1.000.000.000
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	103.200.000.000	103.200.000.000	-	103.200.000.000
+ Công ty CP BCG ENERGY	-	-	-	92.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	-	-	-	140.000.000.000
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	78.500.000.000	78.500.000.000	-	60.000.000.000



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào các đơn vị khác	14.929.156.293	14.929.156.293	90.259.156.293	90.259.156.293
+ Công ty CP Dầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	69.210.933	69.210.933
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	99.945.360	99.945.360
+ Công ty CP Dầu tư hạ tầng và năng lượng VN	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
+ Công ty CP ĐT Trường Thành Quy Nhơn	-	-	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
+ Công ty TNHH Sản Xuất Tổng Hợp Châu Á	-	-	1.330.000.000	1.330.000.000
+ Công ty CP Dầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	-	-	-	-
+ Công ty CP Năng lượng Hamwha BCG Băng Dương	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
Tổng cộng	3.208.607.424.293	3.208.607.424.293	1.074.228.716.293	1.074.228.716.293



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Khai thác khoáng sản Bắc Hà (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2019, lãi suất 10%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	99.802.976.981	-	83.916.963.491	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu BHXH	-		-	
- Tạm ứng	355.420.880		2.651.304.096	
- Ký cược, ký quỹ	12.700.000		5.011.000.000	
- Phải thu khác	99.434.856.101		76.254.659.395	
+ Công ty CP Thành Phúc	8.626.294.946		7.755.888.194	
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	9.047.249.798		20.074.482.918	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	7.320.863.656			
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	127.777.778		1.216.666.668	
+ Công ty CP Viet Golden Farm (*)	63.621.040.044		8.180.950.332	
+ Công ty CP ACG VIETNAM	-		1.419.312.330	
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	-		700.000.000	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	784.853.552		736.611.112	
+ Công ty CP HCM Lott 68	43.740.000		1.832.008.332	
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	-		25.043.000.000	
+ Ngô Tạo Hùng	-		3.000.000.000	
+ Đỗ Phương Mai	-		5.683.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	67.211.816			
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	8.007.025.223		10.000.000	
+ Khác	1.788.799.288		602.739.509	



6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	600.827.373	-	519.544.827.373	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về lao động				
- Phải thu của người lao động				
- Phải thu khác	-		518.920.000.000	
+ Công ty CP Viet Golden Farm (*)			440.000.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp và vận tải	-		15.500.000.000	
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	-		63.420.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	600.827.373		624.827.373	
Tổng cộng	100.403.804.354		603.461.790.864	

Ghi chú:

(*) Là khoản phải thu có thời hạn 3 năm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/2016/HTKD-BCG-VGF ngày 09/05/2016 và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Viet Golden Farm (VGF) Ngày 03/01/2019, hai bên đã ký Biên bản thanh lý. Tại thời điểm kết thúc niên độ, Công ty đã phân loại khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư này thành khoản phải thu ngắn hạn.

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	121.857.439		128.189.105	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	4.254.106.800		10.250.632.933	
- Hàng hóa gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	4.375.964.239	-	10.378.822.038	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm		60.000.000	5.209.015.818	414.079.291		5.683.095.109
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm		60.000.000	5.209.015.818	414.079.291		5.683.095.109
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		26.666.672	1.858.224.826	385.905.715		2.270.797.213
2. Khấu hao trong năm		20.000.003	1.031.897.892	21.665.364		1.073.563.259
- Khấu hao tăng trong năm		20.000.003	1.031.897.892	21.665.364		1.073.563.259
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm		46.666.675	2.890.122.718	407.571.079		3.344.360.472
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm		33.333.328	3.350.790.992	28.173.576		3.412.297.896
2. Tại ngày cuối năm		13.333.325	2.318.893.100	6.508.212		2.338.734.637

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

2.228.459.774 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

380.670.200 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*a. Ngắn hạn*

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
--	-----------------	-----------------

b. Dài hạn

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí CCDC xuất dùng

Tổng cộng

	3.108.435.589	182.722.065
--	---------------	-------------

	85.102.253	
--	------------	--

	3.023.333.336	182.722.065
--	---------------	-------------

	3.108.435.589	182.722.065
--	----------------------	--------------------

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2018		Ngày 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a. Vay ngắn hạn	79.907.056.104	79.907.056.104	828.673.581.969	171.162.213.169
- Vay ngắn hạn	79.907.056.104	79.907.056.104	134.221.577.969	171.162.213.169
+ Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (1)	23.096.783.649	23.096.783.649	53.175.333.875	52.942.561.736
+ Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	49.000.000.000	49.000.000.000	15.574.428.588	49.000.000.000
+ Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam	7.810.272.455	7.810.272.455	60.485.997.981	23.384.701.043
+ Ông Phạm Anh Tuấn (2)			4.985.817.525	44.871.085.569
+ Công ty CP Chứng khoán Everest (3)			27.784.004.000	963.864.821
- Vay dài hạn đến hạn trả			284.004.000	15.614.912.412
+ Ngân hàng TMCP Sacombank (4)			27.500.000.000	4.021.952.704
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng (5)			666.668.000.000	27.784.004.000
- Trái phiếu đến hạn trả			666.668.000.000	284.004.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá (7)			220.000.000.000	27.500.000.000
b. Vay dài hạn	1.064.995.000	1.064.995.000	220.000.000.000	41.818.008.000
+ Ngân hàng TMCP Sacombank (4)	1.064.995.000	1.064.995.000	220.000.000.000	568.008.000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng (5)			1.048.673.581.969	41.250.000.000
Cộng	80.972.051.104	80.972.051.104	1.048.673.581.969	212.980.221.169
			178.750.000.000	178.750.000.000
			916.665.411.904	916.665.411.904

0501172
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
HÀNH VIỆN KẾ TÍNH TOÁN
KIỂM TOÁN
HÓA NAM
- T.P.HỒ C

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- c. Các khoản nợ thuế tài chính
d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Ngày 01/01/2018		Ngày 31/12/2018	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
e. Trái phiếu thương	112.929.688.350			296.261.688.350
- Loại phát hành theo mệnh giá (6)	112.929.688.350	6%	3 năm	112.929.688.350
- Loại phát hành theo mệnh giá (7)				183.332.000.000
- Loại phát hành có phụ trội				
Tổng cộng	112.929.688.350			296.261.688.350

Ghi chú:

- (1) Đây là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu; mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty tại Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu (xem mục V.01, V.04, V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (2) Đây là khoản vay của ông Phạm Anh Tuấn, tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền và chứng khoán có trong tài khoản giao dịch chứng khoán của BCG tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS).
- (3) Khoản vay của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest để giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo là toàn bộ chứng khoán có trong tài khoản giao dịch chứng khoán của BCG tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest.
- (4) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (5) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng; số tiền vay 220 tỷ đồng; thời hạn vay 96 tháng; tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị phần vốn góp của BCG vào Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas.
- (6) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất Trái phiếu 6%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.
- (7) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu không chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài, giá trị 850 tỷ đồng; Lãi suất trái phiếu 11%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu. Tài sản đảm bảo là toàn bộ phần vốn góp của BCG tại Công ty TNHH MTV Vipico. Số nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 666.668.000.000 đồng.



11. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018		36				
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018		33,50				
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018		280			280	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018		1.000.000.000			1.000.000.000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 15/10/2018		0,5%			0,5%	
6	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 15/10/2018						
7	Nợ gốc trái phiếu						
	Phát hành ngày 15/10/2018		280.000.000.000			280.000.000.000	
	Phát hành ngày 15/10/2018		280.000.000.000			280.000.000.000	
8	Quyền chọn chuyển đổi						
	Phát hành ngày 15/10/2018						

Ghi chú:

(*) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn thì toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu theo giá chuyển đổi. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.



12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	345.029.241.630	345.029.241.630	3.334.324.480	3.334.324.480
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)			830.745.570	830.745.570
- Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt			1.875.000.000	1.875.000.000
- Công ty TNHH MTV Thành Hưng Thịnh			141.758.262	141.758.262
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort			37.595.800	37.595.800
- CN Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	632.772.348	632.772.348		
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát	2.228.853.000	2.228.853.000		
- Hồ Thị Thùy Dung	190.000.000.000	190.000.000.000		
- Lê Thị Mai Loan	33.000.000.000	33.000.000.000		
- Trần Thị Kiều Tiên	12.000.000.000	12.000.000.000		
- Nguyễn Thanh Hùng	106.706.000.000	106.706.000.000		
- Các đối tượng khác	461.616.282	461.616.282	449.224.848	449.224.848
b. Dài hạn				
Cộng	345.029.241.630	345.029.241.630	3.334.324.480	3.334.324.480



c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	106.706.000.000	106.706.000.000	37.595.800	37.595.800
- Nguyễn Thanh Hùng	106.706.000.000	106.706.000.000		
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort			37.595.800	37.595.800

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2018
a. Phải nộp	1.788.464.473	1.671.853.219	2.365.530.029	1.094.787.663
Thuế giá trị gia tăng		12.069.998	12.069.998	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		56.247.837	56.247.837	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.681.518.699	1.112.906.160	1.785.605.887	1.008.818.972
Thuế thu nhập cá nhân	106.945.774	380.167.220	401.144.303	85.968.691
Thuế khác		110.462.004	110.462.004	
b. Phải thu				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay
- Trích trước lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Chi phí thuê văn phòng
- Các khoản khác

Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
108.575.519.563	7.502.622.310
79.890.829.980	403.955.643
28.684.689.583	7.098.666.667

b. Dài hạn

Cộng

108.575.519.563	7.502.622.310
------------------------	----------------------

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty CP Đầu tư Phát triển Công Nghiệp và vận tải
 - + Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng TM Băng Dương
 - + Công ty TNHH B.O.T ĐT830
 - + Trần Thị Kiều Tiên (1)
 - + Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2)
 - + Đỗ Phương Mai (3)
 - + Trần Thị Tường Vân (4)
 - + Nguyễn Thị Hải
 - + Phạm Thị Ngọc Thanh (5)
 - + Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (6)
 - + Nguyễn Thanh Hiền
 - + Hồ Thị Thùy Dung
 - + Các đối tượng khác

Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
298.828.191.554	71.557.903.120
46.570.197	57.573.120
5.000.000.000	
293.781.621.357	71.500.330.000
	43.093.000.000
1.300.000.000	
53.992.435.557	18.000.000.000
58.650.000.000	
45.989.580.000	
21.320.000.000	
5.000.000.000	
20.747.945.800	
82.681.000.000	
	7.615.690.000
4.100.660.000	2.791.640.000



b. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (6)
 - + Đỗ Phương Mai
 - + Nguyễn Như Hường
 - + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (7)
 - + Các đối tượng khác

94.200.000.000	474.500.000.000
94.200.000.000	474.500.000.000
	440.000.000.000
15.000.000.000	17.500.000.000
16.000.000.000	16.000.000.000
62.200.000.000	
1.000.000.000	1.000.000.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản phải trả cho bà Trần Thị Kiều Tiên theo hợp đồng vay vốn số 01C/2018/HĐVV-TTTK-BCG ngày 06/02/2018, lãi suất 0%

(2) Đây là khoản BCG phải trả cho bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh, theo hợp đồng vay vốn hình thức tín chấp số 06C/2018/HĐVV/BCG-HTHH ngày 05/09/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%.

(3) Đây là khoản BCG phải trả cho bà Đỗ Phương Mai, theo hợp đồng vay vốn hình thức tín chấp số 06A/2018/HĐVV/BCG-HTHH ngày 04/09/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%.

(4) Đây là khoản phải trả cho bà Trần Thị Tường Vân theo hợp đồng vay vốn số 09A/2018/HĐVV-BCG-TTTV ngày 22/11/2018, lãi suất 0%.

(5) Đây là khoản BCG phải trả cho bà Phạm Thị Ngọc Thanh, theo hợp đồng vay vốn hình thức tín chấp số 06D/2018/HĐVV/BCG-PTNT ngày 07/09/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0%.

(6) Đây là khoản BCG nhận từ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (HAGLG) theo thỏa thuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2016/HTKD-HAGLG-BCG ngày 09/05/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/HTKD-HAGLF-BCG ký ngày 07/04/2017. Ngày 03/01/2019, hai bên đã ký Biên bản thanh lý. Tại thời điểm kết thúc niên độ, Công ty đã phân loại khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư này thành khoản phải trả ngắn hạn.

(7) Khoản phải trả theo hợp đồng vay vốn số 07A/2018/HĐVV-IND-BCG ngày 30/08/2018, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	25.674.079.428	1.105.566.679.428
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					-
- Tăng vốn trong năm					-
- Lợi nhuận tăng trong năm				6.718.102.805	6.718.102.805
- Lợi nhuận giảm trong năm					-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại Hội Cổ Đ					-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2017	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	32.392.182.233	1.112.284.782.233
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	32.392.182.233	1.112.284.782.233
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					-
- Lợi nhuận tăng trong năm				3.936.507.584	3.936.507.584
- Lợi nhuận giảm trong năm					-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ					-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.080.057.600.000	(165.000.000)	-	36.328.689.817	1.116.221.289.817



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn nhà nước		
- Tổ chức cá nhân khác	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
Cộng	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		-

d. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	108.005.760	108.005.760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	108.005.760	108.005.760
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	108.005.760	108.005.760

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.130,25	188.650,30
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	699.653.779	510.693.078
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		10.888.997
- Chi phí bằng tiền khác	699.653.779	499.804.081
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	18.936.668.868	15.682.945.154
- Chi phí nhân viên quản lý	7.899.456.675	7.720.911.521
- Chi phí vật liệu quản lý	553.558.976	382.393.439
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.657.695.568	287.016.959
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.073.563.259	1.087.301.749
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	6.436.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.974.957.001	5.493.811.580
- Chi phí bằng tiền khác	774.437.389	705.073.724

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.558.976	382.393.439
- Chi phí nhân công	7.899.456.675	7.720.911.521
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.073.563.259	1.087.301.749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.974.957.001	5.504.700.577
- Chi phí bằng tiền khác	3.134.786.736	1.498.330.946
Cộng	19.636.322.647	16.193.638.232

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.049.413.744	8.412.912.378
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.049.413.744	8.412.912.378
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
- Tổng thu nhập tính thuế	5.049.413.744	8.412.912.378
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.112.906.160	1.694.809.573
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.009.882.749	1.682.582.476
+ Khoản thuế TNDN truy thu	103.023.411	12.227.097

Ghi chú:

Theo khoản 3 điều 8 tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không được vượt quá 20% tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong kỳ. Trong năm 2018, hầu hết chi phí lãi vay của Công ty Cổ phần Bamboo Capital là từ các tổ chức, ngân hàng, không phải là đối tượng liên kết. Theo Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản chi phí này trong Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết chưa được diễn giải phù hợp với đặc điểm một số doanh nghiệp không có hoạt động chuyên giá từ giao dịch giữa các đơn vị liên kết. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 20 nói trên và sẽ tiến hành gửi công văn kiến nghị lên các cơ quan chức năng để được hướng dẫn cụ thể. Ban Tổng Giám đốc xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng không chắc chắn. Khi có hướng dẫn chính thức của các cơ quan chức năng, trường hợp phát sinh điều chỉnh nghĩa vụ thuế phải nộp (nếu có), Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh sau ngày lập báo cáo này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có thể chấp 10.800.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.01 phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng BIDV.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

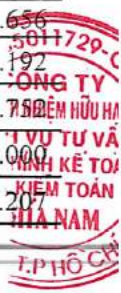
a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vipico	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty LD Khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan



c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Ông Nguyễn Thanh Hùng	311	106.706.000.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	9.047.249.798
	312	195.000.000
Công ty CP Thành Phúc	136	8.626.294.946
	131	373.923.590
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	70.479.816
	319	62.200.000.000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	136	51.986.756
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	136	784.853.552
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	8.007.025.223
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	19.203.376
	319	1.300.000.000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	127.777.778
	135	5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	136	7.320.863.656
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	136	86.415.192
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	136	38.406.750
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	136	10.000.000
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	312	1.880.669.207



2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu:	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	63.266.993.160	22.769.000.000	86.035.993.160
Giá vốn	62.216.005.520	74.325.000	62.290.330.520
Lợi nhuận thuần	1.050.987.640	22.694.675.000	23.745.662.640

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 31/12/2018	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.346.197.673		11.346.197.673	98.538.592.293
Phải thu khách hàng và phải thu khác	221.168.270.529		221.168.270.529	632.417.968.646
Đầu tư ngắn hạn	5.980.000.000		5.980.000.000	9.880.000.000
Đầu tư dài hạn	3.209.777.424.293		3.209.777.424.293	1.074.228.716.293
Tổng	3.448.271.892.495		3.448.271.892.495	1.815.065.277.232
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.212.927.100.254		1.212.927.100.254	193.901.739.454
Phải trả người bán và phải trả khác	741.233.890.054		741.233.890.054	552.327.372.073
Chi phí phải trả	108.575.519.563		108.575.519.563	7.502.622.310
Tổng	2.062.736.509.871		2.062.736.509.871	753.731.733.837

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 01/01/2018. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

5. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyên đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	79.907.056.104	113.994.683.350	193.901.739.454
Phải trả người bán và phải trả khác	77.827.372.073	474.500.000.000	552.327.372.073
Chi phí phải trả	7.502.622.310		7.502.622.310
Tổng	165.237.050.487	588.494.683.350	753.731.733.837
Ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	737.418.424.904	475.508.675.350	1.212.927.100.254
Phải trả người bán và phải trả khác	647.033.890.054	94.200.000.000	741.233.890.054
Chi phí phải trả	108.575.519.563		108.575.519.563
Tổng	1.493.027.834.521	569.708.675.350	2.062.736.509.871



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.538.592.293		98.538.592.293
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.873.141.273	519.544.827.373	627.417.968.646
Đầu tư tài chính	14.880.000.000	1.074.228.716.293	1.089.108.716.293
Cộng	221.291.733.566	1.593.773.543.666	1.815.065.277.232
Ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.346.197.673		11.346.197.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.567.443.156	600.827.373	221.168.270.529
Đầu tư tài chính	5.980.000.000	3.209.777.424.293	3.215.757.424.293
Cộng	237.893.640.829	3.210.378.251.666	3.448.271.892.495

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	7,00%	14,37%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	93,00%	85,63%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,73%	40,39%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32,27%	59,61%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,01	0,60
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,16	1,56
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,16	1,62
Tỷ suất sinh lời			
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,12%	5,02%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,65%	4,01%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,15%	0,45%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,11%	0,36%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,35%	0,60%

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên


Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài